

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa Kao Q.1 TP.HCM
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
(Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/12	Tại 01/10/11
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		508,100,114,806	457,965,585,206
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,215,407,635	17,179,427,384
1. Tiền	111	V.01	21,215,407,635	17,179,427,384
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	8,251,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	8,251,200,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223,812,551,873	153,689,953,291
1. Phải thu của khách hàng	131		228,424,017,820	159,450,570,064
2. Trả trước cho người bán	132		1,223,778,826	121,874,620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	236,115,005	82,350,107
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,071,359,778)	(5,964,841,500)
IV- Hàng tồn kho	140		257,989,409,275	270,301,799,353
1. Hàng tồn kho	141	V.04	257,989,409,275	270,301,799,353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,082,746,023	8,543,205,178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		971,330,639	699,597,250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,996,424,639	5,823,470,611
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	78,404,021
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,114,990,745	1,941,733,296
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		145,904,298,103	131,732,605,146
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		76,265,099,184	69,651,364,866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,943,600,369	15,706,897,237
- Nguyên giá	222		32,579,467,705	29,287,468,204

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,635,867,336)	(13,580,570,967)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53,844,880,749	52,946,890,948
Nguyên giá	228		59,121,694,280	56,689,162,807
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,276,813,531)	(3,742,271,859)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,476,618,066	997,576,681
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66,753,238,111	61,021,288,944
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37,850,519,742	35,237,205,426
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37,934,690,000	37,934,690,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9,031,971,631)	(12,150,606,482)
V- Tài sản dài hạn khác	260		2,885,960,808	1,059,951,337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,826,773,575	980,432,449
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	59,187,233	79,518,888
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		654,004,412,908	589,698,190,352

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/12	Tại 01/10/11
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		249,962,838,069	192,035,481,048
I- Nợ ngắn hạn	310		242,405,700,493	185,480,492,699
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	163,738,797,814	157,816,890,313
2. Phải trả người bán	312		63,223,053,832	15,155,187,517
3. Người mua trả tiền trước	313		19,104,958	229,279,475
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,881,345,691	646,553,488
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,166,945,245	1,108,226,344
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,474,842,589	4,311,071,046
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,901,610,364	6,213,284,516
II- Nợ dài hạn	330		7,557,137,576	6,554,988,349
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	171,886,890
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7,557,137,576	6,383,101,459
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		404,041,574,839	397,662,709,304

I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	404,041,574,839	397,662,709,304
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		173,999,910,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,582,464,000	84,582,464,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,269,846	(30,418,504)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,917,809,010	58,979,784,680
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,604,251,024	11,558,536,733
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74,932,870,959	68,572,432,395
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		654,004,412,908	589,698,190,352

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/09/12	Tại 01/10/11
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD EUR	27,675.12 204.42	83,623.79 15,081.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 09/11/2012

Người lập biểu



Đỗ thị ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Đặng Thanh Cường

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đình Chi P. Đa Kao Q1 TP.HCM
MST : 0301242080

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2012

(Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	230,082,245,930	152,813,039,742	834,447,982,841	691,553,258,300
2. Các khoản giảm trừ (02=04+05+06+07)	02		-	-	11,859,120	
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06		-		11,859,120	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		230,082,245,930	152,813,039,742	834,436,123,721	691,553,258,300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	192,362,886,984	128,453,202,503	700,148,587,183	550,961,112,421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,719,358,946	24,359,837,239	134,287,536,538	140,592,145,879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,449,392,249	448,255,722	3,075,876,588	4,584,919,611
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,111,328,592	11,520,340,996	22,892,037,786	40,260,450,136
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		6,002,295,632	6,686,190,420	23,438,244,630	19,649,920,679
8. Chi phí bán hàng	24		17,061,895,247	12,792,744,465	54,807,970,374	45,262,406,318
9. Chi phí quản lý d.nghiệp	25		2,714,657,058	5,146,055,520	10,821,154,376	11,486,653,333
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		16,280,870,298	(4,651,048,020)	48,842,250,590	48,167,555,703
11. Thu nhập khác	31		188,766,573	46,668,059	7,644,808,854	11,592,004,780
12. Chi phí khác	32		180,525,527	-	590,271,203	800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,241,046	46,668,059	7,054,537,651	11,592,003,980
14. Lãi (Lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	45		(260,637,070)	(78,852,486)	(170,225,084)	(214,380,641)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		16,028,474,274	(4,683,232,447)	55,726,563,157	59,545,179,042
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,410,352,797	(29,335,632)	14,117,248,818	9,623,272,937

KQKDHN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	46,578,941	(26,645,215)	20,331,655	(36,833,633)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,571,542,537	(4,627,251,600)	41,588,982,684	49,958,739,738
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		11,571,542,537	(4,627,251,600)	41,588,982,684	49,958,739,738
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			665	(290)	2,390	3,163

Lập ngày 09/11/2012

Người lập biểu



Đỗ thị ngọc út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng giám đốc



Đặng Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2012 (Niên độ từ ngày 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
0	I	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		837,818,522,175	781,493,291,877
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(711,147,841,824)	(738,800,043,167)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,772,928,438)	(20,233,060,375)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(23,088,690,882)	(18,541,694,335)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,823,535,612)	(13,022,532,824)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		37,749,455,901	36,226,941,591
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(70,015,826,596)	(105,037,987,610)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,719,154,724	(77,915,084,843)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,475,724,073)	(4,658,265,084)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63,636,364	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(4,202,840,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		8,330,304,000	12,454,040,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,633,931,208)	(4,813,345,600)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,955,407,602	2,863,803,901
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,760,307,315)	1,643,393,217
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		595,105,467,864	441,607,392,104
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(589,253,885,425)	(334,779,804,251)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,799,982,000)	(43,482,144,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,948,399,561)	63,345,443,103
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4,010,447,848	(12,926,248,523)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		17,179,427,384	30,107,087,684
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25,532,403	(1,411,777)
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.34	21,215,407,635	17,179,427,384

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Lập ngày 09 tháng 11 năm 2012

Đỗ Thị Ngọc Ut

Nguyễn Huỳnh Đăng



Đặng Thanh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

4- Tổng số các công ty con : 1

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, VN	100%	100%

6- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích theo ký kết	Quyền biểu quyết
1. Công ty cổ phần TM nông nghiệp sông Mê Kông	Cụm công nghiệp Cấn Lố, xã Cao lãnh, huyện An bình, tỉnh Đồng Tháp	30%	30%
2. Công ty TNHH Bốn Đứng	Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn thành, tỉnh Bình Phước.	50%	50%
3. Công ty TNHH HAI Minh long	Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức hòa, tỉnh	50%	50%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính, kỳ tài chính:

- Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Cơ sở hợp nhất***Các công ty con***

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ những giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hay lỗ của tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kh khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên Ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán và xử lý theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 "Hướng dẫn xử lý các khoản CLTG trong DN"

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
	dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3

6- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

8- Các khoản dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009-TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

- Công ty trích lập dự phòng hàng năm vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ (Công ty cổ phần nông dược HAI): áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đang được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm 2005, 2006 ; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành. Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế TNDN trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty phải nộp 100% thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế TNDN 25%.

Công ty con (Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn) : áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%.

Kỳ báo cáo này Cty TNHH MTV Nông dược HAI Quy Nhơn được giảm 30% thuế TNDN hoạt động kinh doanh phải nộp 9 tháng (từ 1/1/2012-30/09/2012) theo thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 điều 1, khoản 1, khoản 2, mục d về chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN và cá nhân kinh doanh.

12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu lũy kế từ 1/10 năm trước đến 30/9 năm nay.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	30/09/2012	01/10/2011
a) Tiền mặt	3,571,413,697	4,000,742,169
b) Tiền gửi ngân hàng	17,643,993,938	13,178,685,215
c) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)		-
d) Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	21,215,407,635	17,179,427,384

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	30/09/2012	01/10/2011
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác: Tiền gửi ngắn hạn	-	8,251,200,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	8,251,200,000

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

a) Đối tượng	30/09/2012	01/10/2011
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu khác	236,115,005	67,892,257
- Mua thẻ xăng dầu - XNBL xăng dầu - CHXD số 1	35,572,700	35,572,700
- Ký quỹ taxi và điện thoại	6,547,500	6,569,500
- Dow Agrociences Malaysia: Phí gửi hộ hàng	29,936,718	10,201,950
- Dow Agrociences Malaysia: Phí hủy LC	-	2,505,760
- Cty TNHH Dupont Viet nam	164,058,087	-
- Tạm ứng tiền thai sản (BHXH thanh toán)	-	11,296,347
- Tạm ứng tiền trợ cấp thôi việc (BHXH thanh toán)-Cty con	-	1,746,000
- Tiền BHXH, YT, TN nộp thừa-Cty con	-	14,457,850
Tổng cộng	236,115,005	82,350,107

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	30/09/2012	01/10/2011
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	6,257,406,516	6,001,892,096
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6,328,585,202	3,171,561,602
e) Thành phẩm	18,866,565,489	21,593,465,575
f) Hàng hóa	198,787,982,209	199,204,923,080
g) Hàng gửi bán	27,748,869,859	40,329,957,000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	257,989,409,275	270,301,799,353

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012	01/10/2011
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	168,000,000	138,000,000
Tạm ứng	946,990,745	1,803,733,296
Khác	-	-
Tổng cộng	1,114,990,745	1,941,733,296

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	
Nguyên giá TSCĐHH						Tổng cộng
- Số dư tại 01/10/2011	10,713,598,974	5,664,180,270	12,047,683,379	803,953,011	58,052,570	29,287,468,204
+ Mua trong kỳ	-	381,528,086	2,827,967,636	113,480,908	-	3,322,976,630

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

+ Đầu tư XDCB hoàn thành						
+ Tăng khác						
+ Chuyển sang BĐSĐT						
+ Thanh lý, nhượng bán			30,977,129			30,977,129
+ Giảm khác (#)						
- Số dư tại 30/09/2012	10,713,598,974	6,045,708,356	14,844,673,886	917,433,919	58,052,570	32,579,467,705

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư tại 01/10/2011	4,412,371,199	2,268,781,760	6,156,919,541	685,015,691	57,482,776	13,580,570,967
+ Khấu hao trong kỳ	347,575,968	1,290,911,720	1,370,980,299	76,235,717	569,794	3,086,273,498
+ Tăng khác					-	
+ Chuyển sang BĐSĐT					-	
+ Thanh lý, nhượng bán			30,977,129			30,977,129
+ Giảm khác					-	
- Số dư tại 30/09/2012	4,759,947,167	3,559,693,480	7,496,922,711	761,251,408	58,052,570	16,635,867,336

Giá trị còn lại của TSCĐHH

- Số dư tại 01/10/2011	6,301,227,775	3,395,398,510	5,890,763,838	118,937,320	569,794	15,706,897,237
- Số dư tại 30/09/2012	5,953,651,807	2,486,014,876	7,347,751,175	156,182,511	-	15,943,600,369

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				-
- Số dư tại 01/10/2011	54,201,393,608	763,333,333	1,724,435,866	56,689,162,807
+ Mua trong năm	2,127,889,473	221,400,000	83,242,000	2,432,531,473
+ Tạo ra từ nội bộ DN				-
+ Tăng do hợp nhất KD				-
+ Tăng khác (#)				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 30/09/2012	56,329,283,081	984,733,333	1,807,677,866	59,121,694,280
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Số dư tại 01/10/2011	2,763,153,770	544,444,445	434,673,644	3,742,271,859
+ Khấu hao trong năm	1,030,841,376	152,822,228	350,878,068	1,534,541,672
+ Tăng khác				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 30/09/2012	3,793,995,146	697,266,673	785,551,712	5,276,813,531
Giá trị còn lại của TSCĐVH				-
- Số dư tại 01/10/2011	51,438,239,838	218,888,888	2,159,109,510	52,946,890,948
- Tại ngày 30/09/2012	52,535,287,935	287,466,660	1,022,126,154	53,844,880,749

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	30/09/12	01/10/11
- Chi phí tư vấn thiết kế và lập bao cao kinh tế kỹ thuật công trình CN Kien Giang	2,139,138,818	26,825,000
- Chi phí tư vấn thiết kế và lập thuyết minh dự án công trình cảo ốc văn phòng TTTM cao cấp 358 Kinh Dương Vương Quận Bình Tân	-	554,479,081
- Chi phí xây dựng cơ bản đồ đang công trình văn phòng tại 358 Kinh Dương Vương Bình Tân	3,429,221,103	-
- Chi phí thiết kế, thi công nhà VP Củ Chi	411,131,000	-
- Chi phí đăng ký tên thuốc mới-Cty con	497,127,145	416,272,600
Tổng cộng	6,476,618,066	997,576,681

V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	30/09/12	01/10/11
a) <u>Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u> <i>Tỷ lệ góp vốn</i> <i>Vốn điều lệ</i>	<i>37,850,519,742</i>	<i>35,237,205,426</i>
Cty TNHH HAI MINH LONG 50% 20,000,000,000	11,358,408,381	11,375,054,454
Cty TNHH BỐN ĐÚNG 50% 30,000,000,000	15,028,535,660	11,563,499,672
Trung tâm TMDVKTNN Mê Kông 30% 40,000,000,000	11,463,575,701	12,298,651,300
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u> <i>Số lượng</i>	<i>37,934,690,000</i>	<i>37,934,690,000</i>
Cty TNHH MTV BVTV Sài Gòn 71,500	2,249,390,000	2,249,390,000
Cty CP Khử trùng Giám định VN 514,800	21,507,900,000	21,507,900,000
Ngân hàng TMCP Việt Á 643,717	14,177,400,000	14,177,400,000
c) <u>Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>	<i>(9,031,971,631)</i>	<i>(12,150,606,482)</i>
Cty CP BVTV Sài Gòn	(955,240,000)	(1,155,440,000)
Công ty cổ phần khử trùng và giám định VN	(1,327,740,000)	(3,901,740,000)
Ngân hàng TMCP Việt Á	(6,748,991,631)	(7,093,426,482)
Tổng cộng	66,753,238,111	61,021,288,944

0

V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	30/09/12	01/10/11
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng, mặt bằng	-	36,548,771
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	25,954,162	100,934,162
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	692,202,711	842,949,516
- Phí trả chậm phân bổ 3 năm	1,631,148,606	-
- Phí viết luận chứng KTKTh cao ốc VP 368 Kinh Dương Vương BT	477,468,096	-
Tổng cộng	2,826,773,575	980,432,449

-

V.21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/12	01/10/11
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện do hợp nhất	59,187,233	79,518,888

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	30/09/12	01/10/11
- Vay ngắn hạn	163,738,797,814	157,816,890,313
Tiền VN	84,580,542,516	69,458,972,871
Ngoại tệ (USD)	79,158,255,298	88,357,917,442
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	163,738,797,814	157,816,890,313

-

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	30/09/12	01/10/11
-----------	----------	----------

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

- Thuế GTGT	2,671,101,353	529,772,544
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	746,745,034	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,331,948,776	49,068,389
- Thuế thu nhập cá nhân	131,550,528	67,712,555
- Thuế khác		
Tổng cộng	- 7,881,345,691	646,553,488

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	30/09/12	01/10/11
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	-
+ Bảo hiểm xã hội	-	-
+ Bảo hiểm y tế	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	7,557,137,576	6,383,101,459
- Giữ hộ hàng dự trữ quốc gia	4,246,628,620	4,246,628,620
- Các khoản giữ hộ do chưa xác định được người trả tiền	50,000,000	-
- Mượn tạm	114,367,500	-
- Khác	63,846,469	64,442,426
Tổng cộng	12,031,980,165	10,694,172,505

V.22 Vốn chủ sở hữu*a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đối tượng	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	30/09/12	01/10/11
Vốn nhà nước	69,000,000,000	46%	82,800,000,000	82,800,000,000
Vốn của cổ đông khác	81,000,000,000	54%	91,199,910,000	91,199,910,000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	100%	173,999,910,000	173,999,910,000

b) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	30/09/12	01/10/11
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	58,917,809,010	58,979,784,680
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	11,604,251,024	11,558,536,733
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1,901,610,364	6,213,284,516
Tổng cộng	72,423,670,398	76,751,605,929

c) Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2011 ngày 23/12/2011 cổ tức được chia năm 2011 bằng tiền mặt

d)

Cổ phiếu	30/09/12	01/10/11
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	17,399,991	17,399,991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	17,399,991	17,399,991
+ Cổ phiếu thưởng	17,399,991	17,399,991
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,399,991	17,399,991
+Cổ phiếu thưởng	17,399,991	17,399,991
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000,đ	10.000,đ

- VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	834,447,982,841
- Doanh thu bán hàng	815,864,522,342
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,583,460,499
Các khoản giảm trừ doanh thu	11,859,120
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán bị trả lại	11,859,120
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	834,436,123,721

VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	682,390,221,866
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17,758,365,317
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý Bất động sản đầu tư đã bán	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
Tổng cộng	- 700,148,587,183

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	533,182,626
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,430,630,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111,695,337
- Chiết khấu thanh toán	368,425
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Tổng cộng	3,075,876,588

VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền vay	23,438,244,630
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,527,025,764
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	99,923,971
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3,186,052,343)
- Chi phí tài chính khác	12,895,764

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	22,892,037,786
------------------	-----------------------

VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,117,248,818
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động nhượng bán bất động sản	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,117,248,818

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên lãi hàng mua của công ty mẹ, còn tồn kho tại công ty con đến 01/10/2011 do đa thực hiện trong kỳ nay	79,518,888
- Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên lãi hàng mua của công ty mẹ, do còn tồn kho tại công ty con đến 30/09/2012	59,187,233
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20,331,655

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,588,982,684
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	41,588,982,684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	17,399,991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,390

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**VII.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình cung cấp hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hay dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó hoạt động kinh doanh của công ty gồm các lĩnh vực: kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và dịch vụ quảng bá thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi lỗ khác, lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2012	Thuốc bảo vệ thực vật	Nguyên liệu	Thuốc kích thích sinh trưởng	Quảng cáo khuyến mãi	Các lĩnh vực khác	Cộng
--	-----------------------	-------------	------------------------------	----------------------	-------------------	------

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	735,149,316,770	56,714,782,503	11,361,539,338	18,583,460,499	12,627,024,611	834,436,123,721
Chi phí bộ phận	605,560,331,503	54,466,078,543	7,892,835,998	17,758,365,317	11,312,255,173	696,989,866,534
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	129,588,985,267	2,248,703,960	3,468,703,340	825,095,182	1,314,769,438	137,446,257,187
Các chi phí không phân bổ bộ phận	-	-	-	-	-	(68,787,845,399)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	68,658,411,788
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	3,075,876,588
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(22,892,037,786)
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	7,054,537,651
Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	(170,225,084)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(14,117,248,818)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	(20,331,655)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	41,588,982,684

VII.2 Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Lũy kế đến cuối quý này
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	3,681,336,000
- Công ty TNHH MTV HAI MINH LONG	3,681,336,000
Doanh thu mua hàng, dịch vụ	2,075,385,200
- Công ty TNHH MTV HAI MINH LONG	2,075,385,200
Các khoản phải thu	865,402,800
- Công ty TNHH MTV HAI MINH LONG	865,402,800
Các khoản phải trả	-
- Công ty TNHH MTV HAI MINH LONG	21,945,000

VII.3 Thông tin về công cụ tài chính

VII.3.1 Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

	So sánh giá thị trường			
	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường VND	Tăng VND	Giảm VND
Tại ngày 30/09/2012				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán vốn niêm yết	23,757,290,000	21,474,310,000	-	2,282,980,000
+ Cty CP khử trùng giám định VN	21,507,900,000	20,180,160,000	-	1,327,740,000
+ Cty CP BVTV Sài Gòn	2,249,390,000	1,294,150,000	-	955,240,000

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán vốn chưa niêm yết	14,177,400,000	7,428,408,369	-	6,748,991,631
+Ngân hàng TMCP Việt Á	14,177,400,000	7,428,408,369		6,748,991,631
Tổng	37,934,690,000	28,902,718,369	-	9,031,971,631

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Giá trị thị trường của Ngân hàng TMCP Việt Á được ước tính dựa trên BCTC gần nhất thu thập được tại ngày 31/12/2011

VII.3.2 Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập và giám sát việc thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng VN. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng dollar Mỹ và đồng Euro

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban tổng giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của công ty đối với đồng USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	27,675.12	204.42	575,974,450	5,445,544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	329,194.36		6,856,460,130	
	356,869.48	204.42	7,432,434,580	5,445,544
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	2,550,959.15		53,131,377,176	
Phải trả nợ vay ngắn hạn ngoại tệ	3,800,569.20		79,158,255,298	
Người mua trả tiền trước	-		-	
	6,351,528.35	-	132,289,632,474	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	6,708,397.83	204.42	139,722,067,054	5,445,544

(a2) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả kinh doanh và tình hình tài chính bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của ban Tổng giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

(a3) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hay một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản về giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần có sự chấp thuận trước của ban Tổng giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Chủ yếu là dự phòng các khoản lỗ cụ thể có liên quan mức độ thiệt hại lớn đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này đã có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của mình.

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban tổng giám đốc chưa nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khi công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan các khoản nợ tài chính. Chính sách của công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể chủ động duy trì số dư tiền đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của công ty và dòng lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/09/2012

Các khoản vay

Cộng

	Dưới 1 năm	Từ trên 1 năm
	VND	VND
	163,738,797,814	-
	163,738,797,814	-

Trong kỳ công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng

VII.3.3 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã đảm bảo các khoản vay ngân hàng Hong Leong Hồ Chí Minh, HSBC và BIDV CN Hồ Chí Minh bằng sổ dự tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/09/2012

IX Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2010 đến ngày 30/09/2011 của Công ty.

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Uí

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Lập biểu ngày 16 tháng 11 năm 2012

